

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

MST: 05 00391400



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
QUÝ IV - 2016

Hà Nội, tháng 01 năm 2017



Số:...../CV-DHT

V/v: Công bố TT.BCTC công ty mẹ quý 4 năm 2016)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**
2. Mã chứng khoán: **DHT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
5. Người thực hiện Công bố thông tin: **Ông Ngô Văn Chinh** – Trưởng Ban kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.
Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2016 (*Công ty mẹ*) của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây bao gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: www.hataphar.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chinh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../CV-DHT

V/v: Công bố TTBTC Công ty mẹ quý 4 năm 2016)

Hà Nội, ngày 18 tháng 1 năm 2017

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

Mã chứng khoán: **DHT**

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054

Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong Báo cáo tài chính quý 4/2016 (Công ty mẹ) của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Tổng số lãi sau thuế của Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4 năm 2016: 25.775.089.792 đồng so với tổng số lãi sau thuế Công ty mẹ Quý 4 năm 2015 là: 13.403.870.514 đồng chênh lệch tăng 12.371.219.278 đồng tương ứng tăng 92% lý do.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 giảm 2% xuống còn 20%
- Doanh thu thuần quý 4/2016 là 329.459.640.236 đồng so với doanh thu thuần quý 4/2015 là 221.232.262.902 đồng chênh lệch tăng 108.227.377.334 đồng tương ứng tăng 48,9%
- Thu nhập khác quý 4/2016 so với thu nhập khác quý 4/2015 tăng 774.453.125 đồng

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Tổng Giám đốc



DS. Lê Xuân Thắng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	01/01/2016	31/12/2016
A. Tài Sản ngắn hạn	100		342.094.105.084	420.357.736.891
(100=110+120+130+140+150)				
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VIII.1	10.642.659.198	27.854.209.726
1. Tiền	111		10.642.659.198	27.854.209.726
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		116.253.043.985	114.352.260.496
1. Phải thu khách hàng	131		82.613.611.594	72.903.448.197
2. Trả trước cho người bán	132		33.367.169.960	40.614.697.596
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VIII.2	2.704.922.104	2.728.132.477
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		-2.432.659.673	-1.894.017.774
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140	VIII.3	212.949.094.886	275.567.652.859
1. Hàng tồn kho	141		214.661.624.534	277.886.824.025
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-1.712.529.648	-2.319.171.166
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		2.249.307.015	2.583.613.810
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VIII.4		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.874.885.370	2.502.505.457
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		374.421.645	81.108.353
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		67.427.528.389	66.968.062.645
I - Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II - Tài sản cố định	220		41.393.455.363	40.817.815.966
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VIII.5	41.393.455.363	40.817.815.966
- Nguyên giá	222		183.416.138.700	190.889.286.721
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-142.022.683.337	-150.071.470.755
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
III - Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sxkd dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		23.443.525.000	23.443.525.000

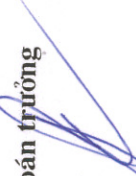
1. Đầu tư vào công ty con	251	VIII.6	22.743.525.000	22.743.525.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VIII.7	700.000.000	700.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.590.548.026	2.706.721.679
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VIII.8	2.235.430.481	1.902.322.129
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		355.117.545	804.399.550
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264			
Tổng tài sản (270=100+200)	270		409.521.633.473	487.325.799.536
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		261.676.111.418	307.022.803.097
I - Nợ ngắn hạn	310		259.343.311.418	303.983.703.097
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		60.948.634.919	63.155.551.619
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29.077.040.405	53.932.327.575
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VIII.10	3.807.029.020	6.184.018.607
4. Phải trả người lao động	314		5.617.321.729	6.709.070.503
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		219.026.848	595.592.474
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		735.454.546	784.921.505
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VIII.11	2.976.833.019	3.525.661.123
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VIII.9	155.859.177.500	168.586.877.990
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		102.793.432	509.681.701
13. Quỹ bình ổn	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II - Nợ dài hạn	330		2.332.800.000	3.039.100.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua phải trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2.122.800.000	2.829.100.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VIII.12	210.000.000	210.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
14. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	344			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		147.845.522.055	180.302.996.439
I - Vốn chủ sở hữu	410	VIII.13	147.845.522.055	180.302.996.439
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		62.826.020.000	62.826.020.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		62.826.020.000	62.826.020.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.335.312.000	29.335.312.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.774.599.251	33.049.077.251
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-15.130.000	-15.130.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.713.051.015	13.442.521.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.211.669.789	41.665.196.188
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kì trước	421a			
- LNST chưa phân phối kì này	421b		22.211.669.789	41.665.196.188
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			

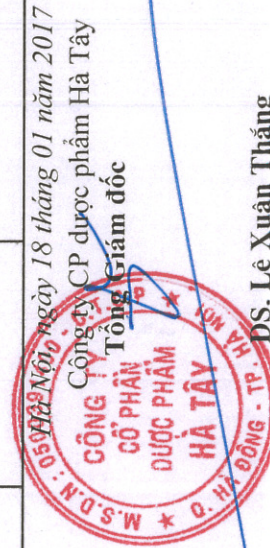
DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV - 2016

Chỉ tiêu	Mã Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Số lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	IX.1	330.066.145.736	246.284.883.760	1.171.988.817.107	929.974.647.319
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	IX.1	606.505.500	25.052.620.858	2.318.451.523	28.804.097.546
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	IX.1	329.459.640.236	221.232.262.902	1.169.670.365.584	901.170.549.773
4. Giá vốn hàng bán	11	IX.2	275.033.612.421	178.721.966.169	1.001.102.380.883	764.048.616.630
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		54.426.027.815	42.510.296.733	168.567.984.701	137.121.933.143
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IX.3	1.941.681.295	1.415.236.474	11.969.574.011	7.580.727.922
7. Chi phí tài chính	22	IX.4	2.566.432.629	2.480.636.691	9.333.349.124	8.638.791.462
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		11.344.722.789	16.795.985.258	58.929.442.994	55.292.822.560
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.359.397.522	9.172.906.181	50.668.114.616	40.769.066.560
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (25-26)}	30		30.097.156.170	15.476.005.077	61.606.651.978	40.001.980.483
11. Thu nhập khác	31		2.105.403.079	1.330.949.954	5.973.481.091	3.893.897.527
12. Chi phí khác	32			22.365.401	674.845.935	22.375.802
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		2.105.403.079	1.308.584.553	5.298.635.156	3.871.521.725
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		32.202.559.249	16.784.589.630	66.905.287.134	43.873.502.208
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IX.5	6.611.317.809	3.239.624.376	13.140.416.951	9.286.563.172
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(183.848.352)	141.094.740	(449.282.005)	(173.686.753)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		25.775.089.792	13.403.870.514	54.214.152.188	34.760.625.789
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	IX.6	4.102	2.136	8.630	5.536

Lập bảng

 Hoàng Thành

Kế toán trưởng

 Hoàng Văn Tuế



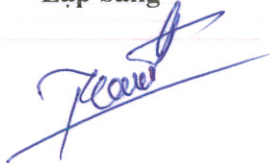
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TÊ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 / 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		348.946.926.935	878.880.004.068
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(310.762.145.987)	(680.888.622.389)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(33.815.840.316)	(81.359.720.952)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.314.144.290)	(7.779.540.873)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.058.306.329)	(7.101.069.865)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		5.783.070.968	11.281.129.131
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(25.559.635.163)	(78.995.144.861)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(22.780.074.182)	34.037.034.259
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(3.044.355.018)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			256.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		96.560.000	3.525.882.515
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		96.560.000	737.891.133
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		106.954.330.999	213.979.043.364
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(81.653.659.130)	(256.016.215.758)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(17.268.380.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		25.300.671.869	(59.305.552.444)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		2.617.157.687	(24.530.627.052)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.237.052.039	35.167.850.461
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			5.435.789
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70	VIII.1	27.854.209.726	10.642.659.198

Lập bảng



Hoàng Thành

Kế toán trưởng

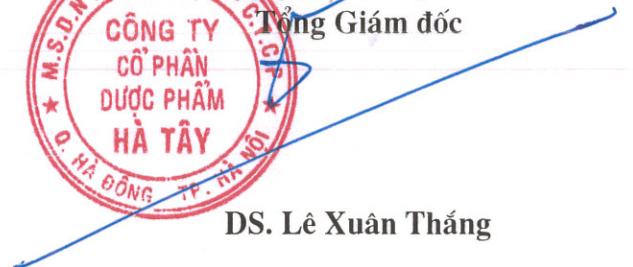


Hoàng Văn Tuế



Hà Nội, ngày 18 tháng 1 năm 2017

Tổng Giám đốc



DS. Lê Xuân Thắng

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1911 QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây. Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 030300015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp. Công ty có 15 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 ngày 04/11/2014 với Vốn điều lệ là: 62.826.020.000 đồng (Sáu mươi hai tỷ tám trăm hai mươi sáu triệu không trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở: Số 10A, phố Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán: DHT

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc);
- Dạy nghề, giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế;
- Kinh doanh siêu thị, dịch vụ nhà ở, văn phòng;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Mua bán hóa chất và hóa chất xét nghiệm (Trừ loại hóa chất nhà nước cấm);
- Xuất nhập khẩu dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;
- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;
- Nhà thuốc, quầy thuốc, đại lý bán thuốc của doanh nghiệp.

Các chi nhánh và cửa hàng của Công ty

TT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	Tầng 4 số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An	Số 18 Trần Nhật Duật, Đội Cung, TP Vinh, Nghệ An
3	Chi nhánh Dược phẩm Ba Vì	Thôn Vân Trai, Thị trấn Tây Đằng, Ba Vì, Hà Nội
4	Chi nhánh Dược phẩm Thường Tín	Số 251 Phố Ga, TT Thường Tín, Thường Tín, Hà Nội
5	Chi nhánh Dược phẩm Phú Xuyên	Tiểu khu Mỹ Lâm, TT Phú Xuyên, Phú Xuyên, Hà Nội
6	Chi nhánh Dược phẩm Ứng Hoà	Thôn Hoàng Xá, TT Vân Đình, Ứng Hoà, Hà Nội
7	Chi nhánh Dược phẩm Mỹ Đức	Thôn Tế Tiêu, TT Đại Nghĩa, Mỹ Đức, Hà Nội
8	Chi nhánh Đông dược, vật tư y tế	78 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội
9	Chi nhánh tại Thái Bình	Lô 8/18 khu phố 2, tổ 28, Trần Hưng Đạo, Thái Bình
10	Các phân xưởng sản xuất	Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội
11	Kho thuốc Xuất nhập khẩu	101 phố Nguyễn Viết Xuân, Hà Đông, Hà Nội
12	Kho nguyên liệu, dược liệu, thành phẩm	Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán VIETSUN.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Máy móc, thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế Hà Tây chiếm 50,63% vốn điều lệ tương ứng với 50,63% quyền biểu quyết của Công ty này.

Chi phí đi vay

Lãi suất đi vay là 0,5% - 0,6%/tháng với các khoản vay cá nhân, có thể biến động theo lãi suất ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau là các công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm và các chi phí liên quan sửa chữa nhà.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

Các khoản vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng. Riêng các khoản vay huy động vốn từ cán bộ công nhân viên trong Công ty được ghi nhận theo phiếu thu, hợp đồng vay.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản bình quân của các ngân hàng thương mại mà Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày này theo quy định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN**

	30/09/2016	31/12/2016
	VND	VND
Tiền mặt	12.035.538.634	2.445.162.360
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.201.513.405	25.409.047.366
Cộng	25.237.052.039	27.854.209.726

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2016		31/12/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	3.460.154.102		2.728.132.477	-
Phải thu khác	606.384.902	-	632.263.277	-
Tạm ứng	2.853.769.200	-	2.095.869.200	-

3. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2016		31/12/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	83.029.928.617	(1.530.010.658)	90.645.774.855	(2.319.171.166)
Công cụ, dụng cụ	375.877.641	-	454.671.886	-
Hàng hoá	189.781.193.230	-	186.786.377.284	-
Cộng	273.186.999.488	(1.530.010.658)	277.886.824.025	(2.319.171.166)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÁU B 09 – DN

4. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/10/2016	75.964.359.224	95.442.051.578	9.812.023.136	7.752.065.601	188.970.499.539
Tăng trong kỳ	1.684.938.182	1.112.275.000	-	-	2.797.213.182
Mua trong kỳ	1.684.938.182	1.112.275.000	-	-	2.797.213.182
Giảm trong kỳ	-	878.426.000	-	-	878.426.000
Thanh lý, nhượng bán	-	878.426.000	-	-	878.426.000
Tại ngày 31/12/2016	77.649.297.406	95.675.900.578	9.812.023.136	7.752.065.601	190.889.286.721
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/10/2016	59.171.003.702	76.946.120.063	6.004.500.142	7.579.057.489	149.700.681.396
Tăng trong kỳ	442.077.615	534.857.526	272.280.218	-	1.249.215.359
Khấu hao trong kỳ	442.077.615	534.857.526	272.280.218	-	1.249.215.359
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	878.426.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	878.426.000
Tại ngày 31/12/2016	59.613.081.317	76.602.551.589	6.276.780.360	7.579.057.489	150.071.470.755
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/10/2016	16.793.355.522	18.495.931.515	3.807.522.994	173.008.112	39.269.818.143
Tại ngày 31/12/2016	18.036.216.089	19.073.348.989	3535.242.776	224.731.242	40.817.815.966

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 116.668.923.396 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào các công ty con

	30/09/2016	31/12/2016
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty con	22.743.525.000	22.743.525.000
Cộng	22.743.525.000	22.743.525.000

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	30/09/2016	31/12/2016
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	700.000.000	700.000.000
Cộng	700.000.000	700.000.000

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2016	31/12/2016
	VND	VND
Dài hạn	1.565.800.721	1.902.322.129
Chi phí trả trước dài hạn	1.565.800.721	1.902.322.129

7. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/09/2016	31/12/2016
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	620.551.198	804.399.550
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	620.551.198	804.399.550

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2016	31/12/2016
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.058.306.329	5.611.317.809
Thuế thu nhập cá nhân	10.995.357	572.700.798

9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2016	31/12/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	260.139.367	595.592.474
Lãi vay phải trả	260.139.367	363.774.292
Chi phí sửa chữa quầy bán lẻ	-	231.818.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

10. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>30/09/2016</u> VND	<u>31/12/2016</u> VND
Ngắn hạn	1.972.328.749	784.921.505
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	1.972.328.749	784.921.505

11. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/09/2016</u> VND	<u>31/12/2016</u> VND
18.1Ngắn hạn	5.168.019.170	3.525.661.123
Bảo hiểm xã hội	3.151.681.252	1.207.393.774
Tiền nhà cán bộ công nhân viên	294.127.000	294.127.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.722.210.918	2.024.140.349
18.2Dài hạn	2.667.000.000	2.829.100.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.667.000.000	2.829.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Các khoản vay:

	30/09/2016		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn				
<i>Vay ngân hàng – VND</i>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam Chi nhánh Hà Tây ⁽¹⁾	143.448.306.121	143.448.306.121	168.586.877.990	168.586.877.990
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hà Tây ⁽²⁾	94.576.805.965	94.576.805.965	119.101.961.916	119.101.961.916
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Điện Biên Phủ Hà Nội ⁽⁴⁾	54.677.428.020	54.677.428.020	67.749.811.585	67.749.811.585
	30.211.947.256	30.211.947.256	36.559.682.042	36.559.682.042
	9.687.430.689	9.687.430.689	14.792.468.289	14.792.468.289
	48.871.500.156	48.871.500.156	49.484.916.074	49.484.916.074
	48.871.500.156	48.871.500.156	49.484.916.074	49.484.916.074
	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000
	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000
Cộng	143.658.306.121	143.658.306.121	168.796.877.990	168.796.877.990

⁽¹⁾Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 38/2016 - HHTDHM/NHCT320 - HATAPHAR ngày 28 tháng 7 năm 2016 với các điều khoản cụ thể sau:

- Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 VND;

- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh....;

- Lãi suất: Được ghi trên giấy nhận nợ, được điều chỉnh 1 tháng/lần;

- Thời hạn cho vay: thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng; thời hạn duy trì hạn mức đến hết 31/07/2016;

- Điều kiện đảm bảo: Cấp tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (2) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 132/15/HM-DHT/VCBHT ngày 04/11/2015:
- Hạn mức cho vay: 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Mua nguyên vật liệu, thuốc thành phẩm, trả lương nhân công và các chi phí khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
 - Thời hạn vay: thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa không quá 05 tháng kể từ ngày rút vốn và được ghi trên giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Lãi suất: Quy định cụ thể theo từng lần rút vốn theo công bố của Ngân hàng;
 - Điều kiện đảm bảo: theo hình thức tín chấp;
- (3) Gồm các hợp đồng vay với từng cá nhân:
- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
 - Thời hạn vay: 03 tháng;
 - Lãi suất: 0,5%/tháng
- (4) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 13011.16.077.2665152.TD ngày 30 tháng 03 năm 2016 với các điều khoản cụ thể sau:
- Hạn mức tín dụng bao gồm:
- Hạn mức tín dụng (bao gồm cho vay, bảo lãnh thanh toán): 35.000.000.000 VND;
- Hạn mức L/C: 45.000.000.000 VND;
- Hạn mức bảo lãnh: 20.000.000.000 VND bao gồm bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại dược phẩm của khách hàng năm 2016 - 2017;
- Lãi suất: Theo văn bản nhận nợ;
- Thời hạn cấp tín dụng: đến 31/07/2017;
- Điều kiện đảm bảo: Tổng nghĩa vụ bảo lãnh (bao gồm bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh dự thầu) không có tài sản bảo đảm tại mọi thời điểm không vượt quá 45.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃU SỐ B09 - DN

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a, Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Công
Tại ngày 01/07/2016	62.826.020.000	29.335.312.000	33.049.077.251	(15.130.000)	13.442.521.000	20.205.837.077	170.151.933.423
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	8.233.225.319	8.233.225.319
Tăng PPLN	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2016	62.826.020.000	29.335.312.000	33.049.077.251	(15.130.000)	13.442.521.000	28.439.062.396	167.076.862.647
Tại ngày 01/10/2016	62.826.020.000	29.335.312.000	33.049.077.251	(15.130.000)	13.442.521.000	28.439.062.396	167.076.862.647
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	25.775.089.792	25.775.089.792
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	-	(12.548.956.000)	(12.548.956.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	62.826.020.000	29.335.312.000	33.049.077.251	(15.130.000)	13.442.521.000	41.665.196.188	180.302.996.439

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/09/2016		31/12/2016	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Quỹ Đầu tư phát triển Hà Tây	3.352.670.000	3.352.670.000	3.352.670.000	3.352.670.000
Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	2.710.000.000	2.710.000.000	2.710.000.000	2.710.000.000
Lê Văn Lớ	3.495.090.000	3.495.090.000	3.495.090.000	3.495.090.000
Ngô Văn Chinh	2.033.780.000	2.033.780.000	2.033.780.000	2.033.780.000
Nguyễn Văn Minh	1.133.200.000	1.133.200.000	1.133.200.000	1.133.200.000
Hoàng Trọng Nguyên	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000
Hoàng Văn Tuế	3.456.990.000	3.456.990.000	3.456.990.000	3.456.990.000
Lê Việt Linh	5.117.000.000	5.117.000.000	5.117.000.000	5.117.000.000
Lê Xuân Thắng	4.456.150.000	4.456.150.000	4.456.150.000	4.456.150.000
Nguyễn Như Hoa	3.051.000.000	3.051.000.000	3.051.000.000	3.051.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	2.940.000.000	2.940.000.000	2.940.000.000	2.940.000.000
Lê Anh Trung	3.836.690.000	3.836.690.000	3.836.690.000	3.836.690.000
Các cổ đông khác	23.643.450.000	23.643.450.000	23.643.450.000	23.643.450.000
	62.826.020.000	62.826.020.000	62.826.020.000	62.826.020.000

Đơn vị tính: VND

CỔ PHIẾU

	30/09/2016 Cổ phiếu	31/12/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.282.602	6.282.602
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.282.602	6.282.602
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.282.602	6.282.602
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.513	1.513
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.281.089	6.281.089
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.281.089	6.281.089
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

14. DOANH THU

	Quý này năm trước VND	Quý này năm nay VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	246.284.883.760	330.066.145.736
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	246.284.883.760	330.066.145.736
Các khoản giảm trừ doanh thu	25.052.620.858	606.505.500
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	221.232.262.902	329.459.640.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý này năm trước VND	Quý này năm nay VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	178.721.966.169	275.033.612.421
Cộng	178.721.966.169	275.033.612.421

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý này năm trước VND	Quý này năm nay VND
Doanh thu hoạt động tài chính	1.415.236.474	1.941.681.295
Cộng	1.415.236.474	1.941.681.295

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý này năm trước VND	Quý này năm nay VND
Lãi tiền vay	2.480.636.691	2.566.432.629
Cộng	2.480.636.691	2.566.432.629

18. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Quý này năm trước VND	Quý này năm nay VND
Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	3.243.814.853	6.611.317.809
Cộng	3.243.814.853	6.611.317.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý này năm trước VND	Quý này năm nay VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	178.721.966.169	275.033.612.421
Cộng	178.721.966.169	275.033.612.421

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý này năm trước VND	Quý này năm nay VND
Doanh thu hoạt động tài chính	1.415.236.474	1.941.681.295
Cộng	1.415.236.474	1.941.681.295

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý này năm trước VND	Quý này năm nay VND
Lãi tiền vay	2.480.636.691	2.566.432.629
Cộng	2.480.636.691	2.566.432.629

18. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Quý này năm trước VND	Quý này năm nay VND
Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	3.243.814.853	6.611.317.809
Cộng	3.243.814.853	6.611.317.809

19. THÔNG TIN KHÁC

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2016.

Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2016 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2015 và BCTC quý 4 năm 2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)



Lê Xuân Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Hoàng Văn Tuế
Kế toán trưởng